

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.880	25.880	26.200	26.200	VNĐ
	AUD	16.550	16.650	17.070	17.070	VNĐ
	CAD	18.770	18.880	19.370	19.370	VNĐ
	CHF		31.880		32.740	VNĐ
	EUR	29.550	29.680	30.500	30.500	VNĐ
	GBP	34.750	34.910	35.820	35.820	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	176,50	180,00	183,70	184,70	VNĐ
	NZD		15.470		16.020	VNĐ
	SGD	19.910	20.090	20.610	20.610	VNĐ
	THB	720	780	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 13/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 13/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.